

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



PHẠM THỊ BÍCH LƯƠNG

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng

Mã số: 5.02.09

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS LÊ ĐỨC LŨ**
- 2. TS VŨ THỊ LIÊN**

Hà Nội - 2007

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam, cải cách hệ thống ngân hàng nhất là cải cách các NHTMNN được coi là khâu đột phá. Nhờ đó, các NHTMNN Việt Nam đã phần nào khẳng định được vị trí quan trọng trong nền kinh tế.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN còn thấp so với mục tiêu cũng như so với tiềm năng vốn có của các ngân hàng. Hệ quả là vai trò tích cực của các NHTMNN đối với hệ thống Ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung còn mờ nhạt.

Trước những thách thức to lớn của tiến trình hội nhập, trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các NHTMNN Việt Nam sẽ khó phát triển bền vững nếu không tập trung mọi nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Góp phần đáp ứng đòi hỏi bức xúc đó của thực tiễn, đề tài luận án tiến sỹ: ***“Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTMNN Việt Nam hiện nay”*** đã được lựa chọn nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Liên quan đến hoạt động kinh doanh của các NHTM đã có các công trình khoa học nghiên cứu và đề cập ở những góc độ và phạm vi khác nhau. Trong luận án này, tác giả nghiên cứu đề xuất ý kiến góp phần xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN Việt Nam đặc biệt trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Đây là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu vấn đề này do đó không bị trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố.

3. Mục đích nghiên cứu của luận án

Nghiên cứu những vấn đề lý thuyết cơ bản về hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM.

Đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN VN giai đoạn 2000-2005.

Đề xuất giải pháp và kiến nghị chủ yếu góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN Việt Nam cho giai đoạn từ nay đến 2010 và những năm tiếp theo.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là nghiên cứu hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM.

Phạm vi nghiên cứu: Luận án khảo sát trên 2 khía cạnh lý luận và thực tiễn về hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM. Tập trung nghiên cứu hiệu quả hoạt động huy động vốn, hoạt động cho vay, đầu tư và các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác của 4 NHTMNN lớn nhất ở Việt Nam bao gồm Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (thời gian 2000-2005), đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN VN (giai đoạn nay-2010).

5. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, các phương pháp được sử dụng trong quá trình thực hiện luận án gồm: Phương pháp so sánh, phân tích kết hợp với phương pháp điều tra chọn mẫu và hệ thống hoá cũng được sử dụng trong quá trình nghiên cứu để đưa ra nhận xét đánh giá các vấn đề. Bên cạnh đó, luận án cũng vận dụng kết quả nghiên cứu của các công trình có khoa học liên quan để làm sâu sắc hơn các cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài.

6. Những đóng góp mới của luận án

Hệ thống hoá những vấn đề lý luận về hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM.

Phân tích, đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN ở Việt Nam, phân tích những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp kém của các NHTMNN Việt Nam hiện nay.

Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTMNN trong thời gian tới để có thể đứng vững trong cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể làm tài liệu hữu ích cho các NHTMNN trong việc ứng dụng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình.

7. Kết cấu của luận án

Luận án gồm 167 trang, 25 biểu đồ, sơ đồ và bảng số liệu, lời nói đầu, kết luận, danh mục các công trình đã công bố của tác giả, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung luận án được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM

Chương 2: Thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN Việt Nam.

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CƠ BẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Khái niệm Ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ với các hoạt động chủ yếu là huy động vốn, cho vay, đầu tư và các hoạt động dịch vụ nhằm một trong các mục tiêu quan trọng là tối đa hóa lợi nhuận.

1.1.2. Vai trò của NHTM trong nền kinh tế thị trường: (NHTM là một trung gian tài chính cung cấp vốn cho nền kinh tế; NHTM là cầu nối giữa các doanh nghiệp với thị trường; NHTM là công cụ để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế; NHTM tạo điều kiện thúc đẩy ngoại thương phát triển).

1.1.3. Các hoạt động kinh doanh cơ bản của Ngân hàng thương mại

1.1.3.1. Đặc trưng cơ bản hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

Thứ nhất, hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại là hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ

Thứ hai, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại có tính nhạy cảm cao và luôn chịu sự giám sát chặt chẽ của pháp luật.

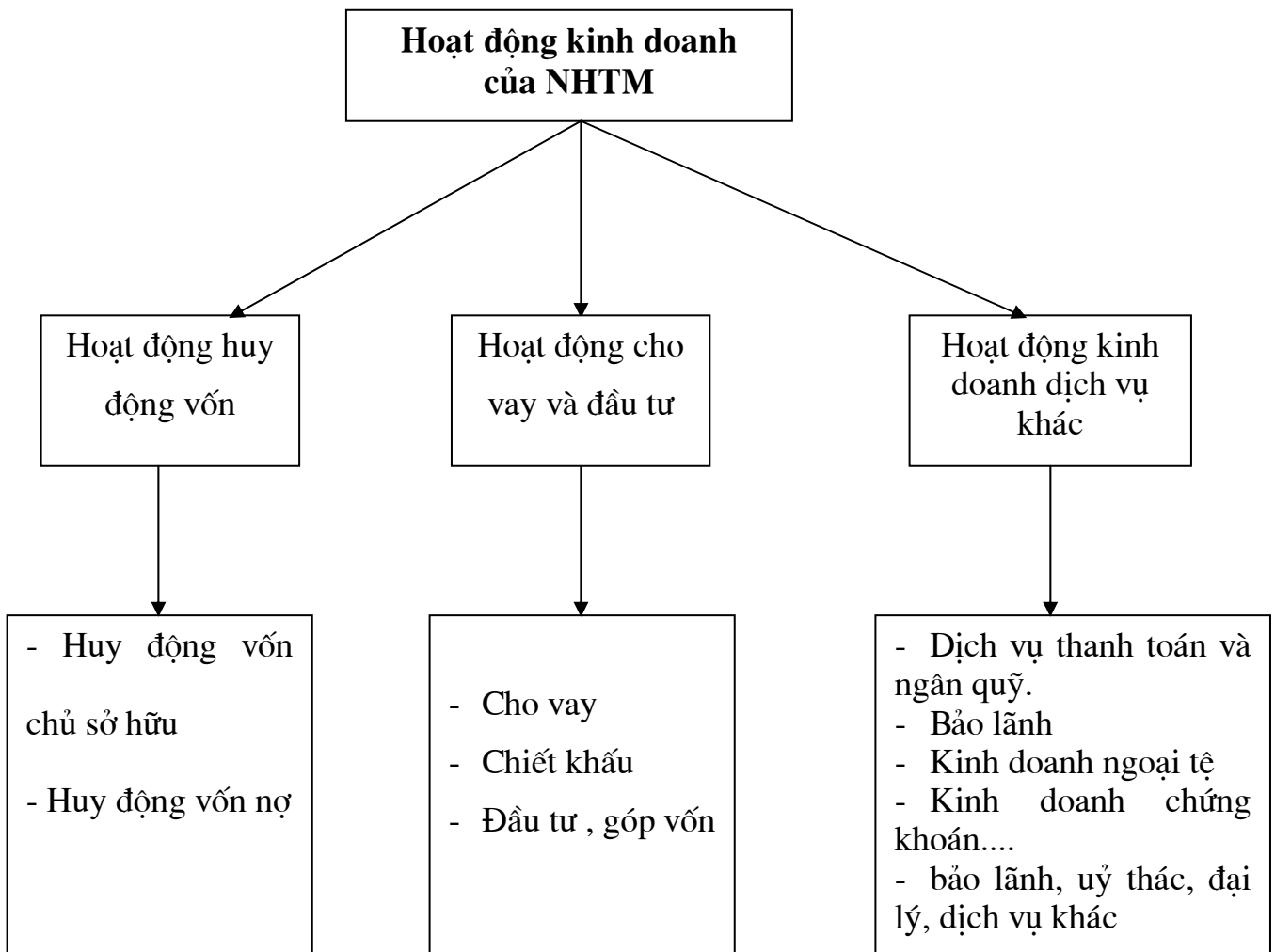
Thứ ba, các sản phẩm, dịch vụ của NHTM mang tính tương đồng, dễ bắt chước và gắn chặt với yếu tố thời gian.

Thứ tư, khách hàng của ngân hàng thương mại rất đa dạng.

Thứ năm, hoạt động kinh doanh của ngân hàng gắn liền với rủi ro

1.1.3.2. Các hoạt động kinh doanh cơ bản của Ngân hàng thương mại

NHTM là một doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh về tiền tệ, tín dụng. Hoạt động kinh doanh cơ bản của các NHTM là các hoạt động đem lại lợi nhuận cho ngân hàng thương mại bao gồm: Hoạt động huy động vốn, hoạt động cho vay và đầu tư và các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác.



SƠ ĐỒ 1.1: KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CƠ BẢN CỦA NHTM

1.2. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.2.1. Khái niệm

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM là thu được lợi nhuận tối đa với chi phí tối thiểu. Đây là cũng là mục tiêu mà các ngân hàng cần đạt được trong hoạt động kinh doanh.

1.2.2. Hiệu quả hoạt động kinh doanh NHTM

1.2.2.1. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM trên phương diện khách hàng của Ngân hàng

1.2.2.2. Hiệu quả hoạt động kinh doanh NHTM xét trên phương diện kinh tế xã hội

1.2.2.3. Hiệu quả hoạt động kinh doanh trên phương diện Ngân hàng thương mại. Đây chính là mục tiêu nghiên cứu của luận án: Hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng dưới góc độ của Ngân hàng là đạt được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh cơ bản: Hoạt động huy động vốn; Hoạt động cho vay và đầu tư; Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác. Nó được thể hiện qua lợi nhuận tuyệt đối và tỷ suất lợi nhuận.

1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

1.2.3.1. Lợi nhuận của NHTM

i. Lợi nhuận trước thuế = Doanh thu - Chi phí.

ii. Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế - thuế thu nhập (1)

1.2.3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (return on equity- ký hiệu ROE)

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100 \quad (2)$$

1.2.3.3. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (return on asset, được ký hiệu là ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad (3)$$

1.2.3.4. Chênh lệch lãi suất cơ bản

$$\text{Chênh lệch lãi suất cơ bản} = \frac{\text{Doanh thu từ lãi} - \text{Chi phí trả lãi}}{\text{Tài sản sinh lời}}$$

1.2.3.5. Các chỉ tiêu phân tích đánh giá thu nhập, chi phí.

i. Tổng thu nhập.

ii. Tổng chi phí.

iii. Tốc độ tăng thu nhập.

$$\text{Tốc độ tăng thu nhập} = \frac{\text{Thu nhập kỳ này} - \text{thu nhập kỳ trước (KH)}}{\text{Thu nhập kỳ trước kế hoạch}} \times 100$$

iv. Tốc độ tăng chi phí:

$$\text{Tốc độ tăng chi phí} = \frac{\text{Chi phí kỳ này} - \text{Chi phí kỳ trước (KH)}}{\text{Chi phí kỳ trước hoặc kế hoạch}} \times 100$$

v. Tỷ trọng từng khoản thu nhập:

$$\text{Tỷ trọng từng khoản thu nhập} = \frac{\text{Số thu từng khoản thu nhập}}{\text{Tổng thu nhập}} \times 100$$

vi. Tỷ trọng từng khoản chi phí:

$$\text{Tỷ trọng từng khoản chi phí} = \frac{\text{Số chi từng khoản chi phí}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$$

+ Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập

+ Chi phí quản lý/tổng thu nhập

+ Chi phí quản lý/tổng tài sản bình quân

1.2.3.6. Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán:

$$\text{Hệ số khả năng chi trả} = \frac{\text{Tài sản có động}}{\text{Tài sản nợ dễ biến động}}$$

Hệ số khả năng chi trả trên bằng hoặc lớn hơn 1 chứng tỏ ngân hàng có khả năng thanh toán tốt. Tuy nhiên, nếu hệ số quá lớn cũng là điều không tốt, thể hiện ngân hàng thừa khả năng thanh toán (do dự trữ quá mức), làm giảm khả năng sinh lời.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.3.1. Nhân tố chủ quan: Năng lực tài chính của NHTM; Năng lực quản trị Ngân hàng (Phương thức quản trị kinh doanh; Trình độ và đạo đức của cán bộ Ngân hàng; Mô hình tổ chức); Cơ sở vật chất và công nghệ nghèo nàn lạc hậu.

1.3.2. Các nhân tố khác quan: Môi trường kinh doanh; Sự ổn định về chính trị và một hệ thống pháp luật mạnh; Tác động của chính sách và các quy định đối với các hoạt động Ngân hàng; Sự phát triển nhu cầu dịch vụ tài chính; Xu hướng đa dạng hoá trong môi trường hội nhập quốc tế.

1.4. Kinh nghiệm của trung quốc về nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTMNN

- Tập trung xử lý nợ xấu
- Tăng vốn chủ sở hữu
- Cổ phần hoá các NHTMNN

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHTMNN VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG NHTMNVN

2.1.1 Hệ thống Ngân hàng Việt Nam trước năm 1990

2.1.2. Hệ thống Ngân hàng Việt Nam trong chuyển đổi cơ chế kinh tế (sau năm 1990):

2.1.3. Tổng quan về các NHTMNN Việt nam hiện nay

Hệ thống NHTMNN ở Việt Nam đến nay có 5 Ngân hàng. Luận án chỉ tập trung vào số liệu hoạt động của 4 NHTMNN lớn nhất là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển, Ngân hàng công thương và Ngân hàng Ngoại thương Việt nam. Các NHTMNN VN là DNNN hạng đặc biệt; Lực lượng lao động phục vụ trong các NHTMNN có trên 40 ngàn người; Hoạt động trong phạm vi cả nước như những định chế tài chính ở cả khu vực thành thị và nông thôn; Hoạt động kinh doanh chủ yếu của các NHTMNNVN là Huy động nguồn vốn, hoạt động cho vay và các hoạt động khác. Mô hình hoạt động của các NHTMNN VN là sở hữu nhà nước, mọi hoạt động chịu sự giám sát toàn bộ trực tiếp của NHNN Việt nam.

2.2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC VIỆT NAM HIỆN NAY

2.2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh của NHTMNN Việt nam (2000-2005)

2.2.1.1. Hoạt động huy động vốn

a, Huy động vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của các NHTMNN VN bao gồm vốn điều lệ được NSNN cấp và được bổ sung bằng quỹ dự trữ. Quỹ dự trữ là quỹ để bổ xung vốn điều lệ, và quỹ dự trữ đặc biệt để dự phòng bù đắp rủi ro. NHNN VN quy định các tổ chức tín dụng sau khi quyết toán tài chính có lãi phải trích 10% lợi nhuận ròng lập quỹ bù đắp rủi ro cho đến khi bằng 100% vốn điều lệ. Ngoài ra, các ngân hàng còn có nguồn vốn chủ sở hữu dưới dạng quỹ phát triển kỹ thuật nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, khấu hao tài sản cố định. Hiện nay vốn chủ sở hữu của các NHTMNN VN được xác định phù hợp với thông lệ quốc tế (Basel 1, Basel 2) tức là không chỉ bao gồm vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ mà gồm: vốn cấp 1 (vốn điều lệ và các quỹ theo quy định) và vốn cấp 2 (giá trị tăng thêm của tài sản cố định, chứng khoán đầu tư, dự phòng chung, trái phiếu chuyển đổi và các công cụ nợ khác...).

Tổng số vốn chủ sở hữu của các NHTMNNVN được cấp đến thời điểm 31/12/2005 là 18.592 tỷ đồng, gấp hơn 3 lần so với vốn chủ sở hữu thời điểm 31/12/2000. Giai đoạn 2001-2005 tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của các NHTMNN đã được cải thiện đáng kể và nhờ đó tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bình quân 4,4%, so với năm 2000 là 3,35%. Tuy nhiên, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của các NHTMNN hiện nay vẫn còn thấp xa so với yêu cầu tối thiểu theo thông lệ quốc tế 8%. Với số vốn chủ sở hữu như hiện nay, có thể nói 100% các NHTMNN đều chưa đáp ứng được yêu cầu về hệ số an toàn vốn. Mặc dù theo báo cáo của NHNN sau 4 năm thực hiện tái cơ cấu vốn chủ sở hữu của các NHTMNN đã được tăng lên 3,5 lần so với thời điểm 31/12/2000 còn thấp hơn khá nhiều so với yêu cầu 8%.

Vấn đề còn nghiêm trọng hơn khi từ 2005 các nguồn chính để tăng vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu của các NHTM quốc doanh không còn nữa, trong khi tài sản của các Ngân hàng tăng nhanh. Đặc biệt, năm 2005, khi áp dụng phân loại nợ theo quy định mới hướng dẫn theo thông lệ quốc tế thì tài sản rủi ro của các Ngân hàng tăng cao, hệ số an toàn vốn đã có giảm sút đáng kể (bảng 2.1)

Bảng 2.1 : Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản của các NHTMNN

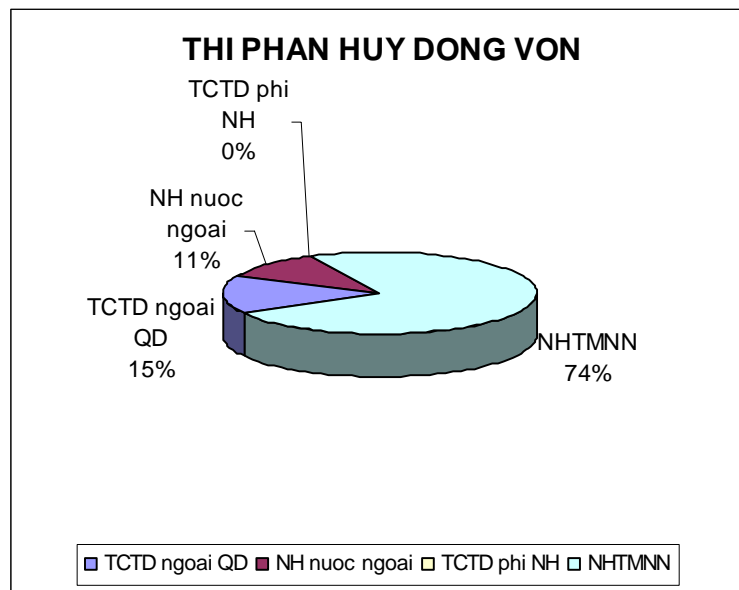
Đơn vị tính: %

Ngân hàng	2001	2002	2003	2004	2005
NHNo & PTNT	3,09	4,75	4,3	5,43	4,1
NHĐT-PT	1,74	3,0	3,5	4,76	4,5
NH CT VN	1,47	3,38	3,4	3,64	3,5
NHNT VN	1,39	3,08	3,5	3,64	4,0
BQ4 NHTMNN	1,92	3,57	3,57	4,2	4,1

Nguồn : NHNN và tính toán của tác giả

b, Hoạt động huy động vốn nợ của các NHTMNN

Quy mô nguồn vốn: Tính đến 31/12/2005 các NHTMNN VN nắm giữ 74% thị phần vốn huy động của các tổ chức tài chính khác ở Việt Nam. Tổng nguồn vốn trên tương đương 17,19 tỷ USD, hay 45,5% GDP năm 2000. (Biểu số 2.1).



Nguồn: NHNN

BIỂU ĐỒ 2.1: THỊ PHẦN HUY ĐỘNG VỐN ĐẾN 31/12/2005

• **Tỷ trọng vốn huy động từ dân cư/ tổng nguồn vốn:** nguồn vốn huy động từ dân cư và các thành phần kinh tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn, tính đến 31.12.2005 tỷ trọng vốn huy động trong tổng số nguồn vốn của từng ngân hàng là:

- NHNoVN 82,28%
- NHNTVN 92,78%
- NHĐTPT 84,92%
- NHCTVN 81,35%

(nguồn: NHNN và tính toán của tác giả)

• **Tỷ trọng vốn vay/tổng nguồn vốn:** rất nhỏ, tính đến 31/12/2005, tỷ trọng vốn vay NHNN trên tổng số nguồn vốn của các NHTMNN là 6,8%, khả năng huy động vốn của các ngân hàng đã được cải thiện. Nguồn vốn vay lẫn nhau của các NHTMNN chiếm 10% đến 20% tổng nguồn huy động của mỗi NHTMNN.

• **Tỷ trọng vốn ngắn hạn/tổng nguồn vốn:** là chủ yếu (trên 80% nguồn vốn huy động có thời hạn dưới 12 tháng).

• **Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn:** có tốc độ tăng trưởng cao, giai đoạn 2000-2005:

- NHNTVN bình quân 27,35%/năm
- NHNoVN bình quân 26,99%/năm
- NHCTVN bình quân 23,4%/năm
- NHĐTPTVN bình quân 52,19%/năm

(nguồn: NHNN và tính toán của tác giả)

• **Chênh lệch lãi suất cơ bản:** là tương đối thấp, bình quân 3%.

Nhận xét:

Với quy mô và tốc độ tăng trưởng nguồn vốn như hiện nay, có thể nói hoạt động huy động vốn của các NHTMNN VN đã thực sự đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên nếu so với nhu cầu thì con số trên còn quá nhỏ, chưa đủ sức đóng vai trò quyết định trong thị trường tài chính Việt Nam. Cơ cấu nguồn vốn chủ yếu là ngắn hạn như hiện nay đã hạn chế các NHTMNN VN trong việc chủ động tìm kiếm để đầu tư các dự án trung và dài hạn và cũng làm giảm phần lớn thu nhập từ việc đầu tư các dự án trung, dài hạn vì hầu hết các dự án này cần nguồn vốn lớn và thu lãi cao.

2.2.1.2. Hoạt động cho vay và đầu tư: Là hoạt động kinh doanh mang lại thu nhập chủ yếu của các NHTMNN VN hiện nay.

- **Quy mô cơ cấu tín dụng :** Tới thời điểm 31/12/2005, tổng dư nợ cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân của các NHTMNN là 2.629.917,00 triệu đồng. NHTMNN đang đóng vai trò quan trọng nhất trong thị trường tín dụng với 78% thị phần cho vay, đầu tư của các tổ chức tài chính ở Việt Nam. (biểu đồ 2.2).

- **Tốc độ tăng trưởng tín dụng:** Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân của các NHTMN giai đoạn 2000- 2005 là hơn gần gấp năm lần tốc độ tăng trưởng năm 1999 (là năm có tốc độ tăng trưởng tín dụng tương đối thấp). Đây có thể coi là một tín hiệu hồi phục của nền kinh tế được phản ánh qua nhu cầu về vốn của nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân của các NHTMNN trong giai đoạn 2000-2005 tương đối cao, cụ thể như sau:

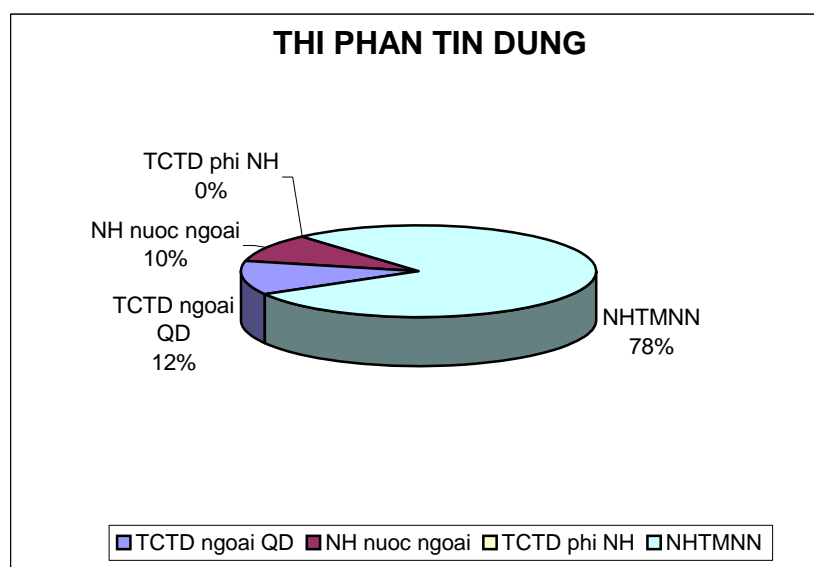
- NHNoVN bình quân 26,87%/năm
- NHNTVN bình quân 12,46%/năm
- NHĐTPTVN bình quân 30,92%/năm
- NHCTVN bình quân 26,40%/năm

Tốc độ tăng trưởng tín dụng nhiều lúc vượt quá khả năng kiểm soát rủi ro của các ngân hàng.

Tỷ trọng tiền gửi và đầu tư ở nước ngoài, cho vay và gửi trong nội bộ các TCTD trên tổng số tài sản của NHTMNN tính đến tháng 12/2005 như sau:

- NHNo 12,21% so với 9,95% năm 2000
- NHNT 67,80% (phần lớn gửi nước ngoài 45.967 tỷ đồng) so với 62,56% năm 2000
- NHCT 16,22% so với 16,4% năm 2000
- NHĐTPT 18,04% so với 16% năm 2000

Như vậy, các NHTMNN vẫn tiếp tục gặp khó khăn trong việc tìm đối tượng cho vay trực tiếp, đặc biệt là cho vay bằng ngoại tệ. Khó khăn này một phần là do cơ chế chính sách, phần khác do khả năng hấp thụ vốn của các doanh nghiệp còn rất hạn chế, đặc biệt là đối với các nguồn vốn bằng ngoại tệ với rủi ro tỷ giá hối đoái khá cao.



Nguồn: NHNN

BIỂU ĐỒ 2.2: THỊ PHẦN TÍN DỤNG 2005

- *Tỷ lệ cho vay DNNN/Tổng dư nợ*: chiếm 60% tổng dư nợ tại các NHTMNN. Các khoản vay của các DNNN hầu hết là những món vay lớn và không có tài sản đảm bảo.
- *Tỷ lệ cho vay ngắn hạn/tổng dư nợ*: thường xuyên ở mức 60-80%/tổng dư nợ.
- *Chất lượng tín dụng*:

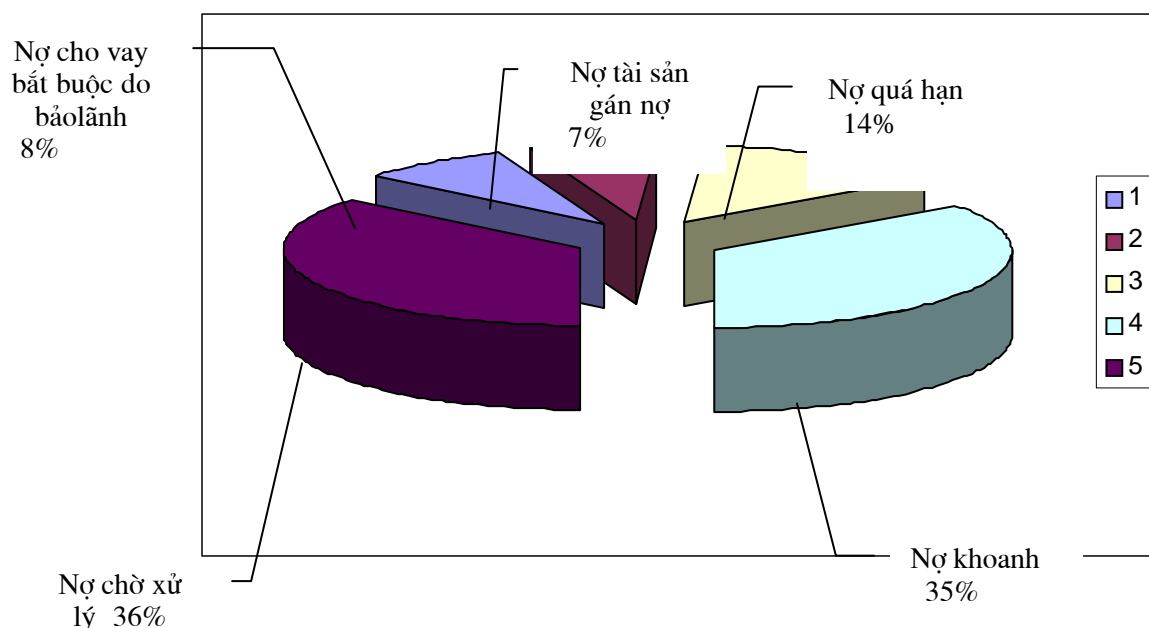
Bảng 2.2 : Tỷ lệ nợ xấu trên tổng cho vay

Tỷ lệ %

Ngân hàng	2002	2003	2004	2005
NHCTVN	17.19	13.09	9.97	3.5
NHNoVN	4.08	5.3	3.1	1.72
NHĐTPTVN	3.51	4.63	4.71	4.49
NHNTVN	11.66	5.8	3.03	2.74

Nguồn: NHNN

Bảng 2.2 được tính toán theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam. Tại thời điểm hiện tại vấn đề nợ tồn đọng đang trở thành vấn đề nguy hiểm đối với các NHTMNN và cả hệ thống tài chính. Với số lượng nợ tồn đọng lớn và rất nhiều loại như hiện nay biểu đồ 2.3, nếu đánh giá tỷ lệ nợ tồn đọng theo tiêu chuẩn kế toán quốc tế thì số lượng nợ có vấn đề lớn hơn nhiều, theo đánh giá của IMF tỷ lệ nợ tồn đọng của NHTMNN lên đến 30%, vào khoản 4 tỷ đô Mỹ.



BIỂU ĐỒ 2.3: TỶ TRỌNG DƯ NỢ TÍN DỤNG TỒN ĐỌNG.

Nhân xét chung: với quy mô, thị phần tín dụng cũng như tốc độ tăng trưởng như hiện nay thì các NHTMNN thông qua hoạt động cho vay, đầu tư của mình đang đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế phát triển. Mặc dù tốc độ tăng trưởng dư nợ cao đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển, song trong tổng số 2,629,917 triệu đồng dư nợ thì nợ khó đòi tồn đọng (bao gồm nợ quá hạn, nợ khoan, nợ chờ xử lý, nợ cho vay thanh toán công nợ, nợ của ngân sách nhà nước và nợ 1 số ngân hàng khác của các NHTMNN chiếm 15 % tổng dư nợ thì mức tổng nợ quá hạn trên tổng dư nợ của một số NHTMNN giai đoạn 2000-2005 là đáng báo động.

Khả năng tự bù đắp rủi ro yếu. Hiện quỹ dự phòng rủi ro của các NHMTNN đều thấp hơn số phải trích theo quy định mới của NHNN.

Khả năng thanh toán: theo tính toán của Thanh tra NHNN chỉ hệ số khả năng chi trả của các NHTMNN đều nhỏ hơn 1.

2.2.1.3. Các hoạt động kinh doanh khác của các NHTMNN bao gồm hoạt động cung cấp các dịch vụ: các hình thức dịch vụ do NHTMNN cung cấp ngày càng đa dạng và được phát triển, hoàn thiện do yêu cầu của đời sống kinh tế xã hội. Các dịch vụ này bao gồm các loại như: dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, dịch vụ ủy

thác và đại lý, các dịch vụ khác như mua chứng khoán, hùn vốn liên doanh và mua bán ngoại tệ...

- **Số lượng các loại sản phẩm dịch vụ:** NHTMNN chỉ cung cấp được trên 100 dịch vụ khác nhau, trong khi các ngân hàng nước ngoài đã thực hiện tới 3000 dịch vụ (dựa theo WTO). Sự thiếu đa dạng của các loại sản phẩm dịch vụ đã hạn chế rất nhiều đến thu nhập và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN. Hơn nữa, cũng hạn chế một khối lượng lớn khách hàng với nhu cầu sử dụng các dịch vụ tài chính ở tại một Ngân hàng.

- **Tỷ lệ thu dịch vụ/tổng tài sản:** chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản như sau:(thống kê của NHNN). Tỷ lệ thu từ các hoạt động dịch vụ của các NHTMNN hiện nay là quá thấp, trung bình dưới 10% /tổng thu trong khi tại các nước phát triển tỷ lệ này là 50%. Điều này hạn chế phần lớn thu nhập của các NHTMNN do đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTMNN.

2.2.2. Thực trạng Hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTMNN Việt Nam

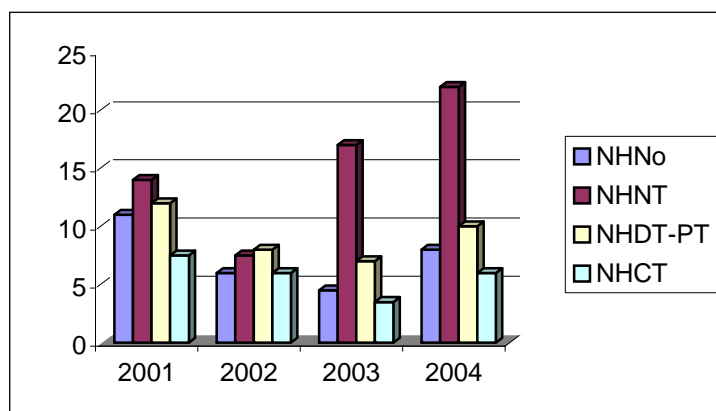
2.2.2.1 Lợi nhuận sau thuế

+ **Theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam** thì lợi nhuận ròng của mỗi NHTMNN năm 2001 là 538,3 tỷ đồng, lợi nhuận năm 2002 là 645 tỷ đồng, lợi nhuận năm 2003 là 885,5 tỷ đồng, lợi nhuận năm 2004 là 1128,8 tỷ đồng. Nếu tính theo quy định kết quả kinh doanh là hiệu số giữa doanh thu và tổng chi phí, thì hoạt động kinh doanh của các NHTMNN đều có lãi và hàng năm các NHTMNN đều đóng góp cho ngân sách Nhà nước một khoản không nhỏ, luôn ở mức trên 2000 tỷ đ/năm (lợi nhuận tài chính dương).

+ **Theo tiêu chuẩn kế toán quốc tế.** Tại thời điểm hiện tại vấn đề nợ tồn đọng đang trở thành vấn đề nguy hiểm đối với các NHTMNN và cả hệ thống tài chính. Nếu đánh giá tỷ lệ nợ tồn đọng theo tiêu chuẩn kế toán quốc tế thì số lượng nợ có vấn đề lớn hơn nhiều, theo đánh giá của IMF tỷ lệ nợ tồn đọng của NHTMNN lên đến 30%, vào khoản 4 tỷ đô la Mỹ. Như vậy có thể nói thực tế hoạt động kinh doanh của các NHTMNN là đang ở tình trạng thua lỗ (lợi nhuận kinh tế âm).

2.2.2.2 Tỷ suất lợi nhuận

a, Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) (đồ thị 2.1)

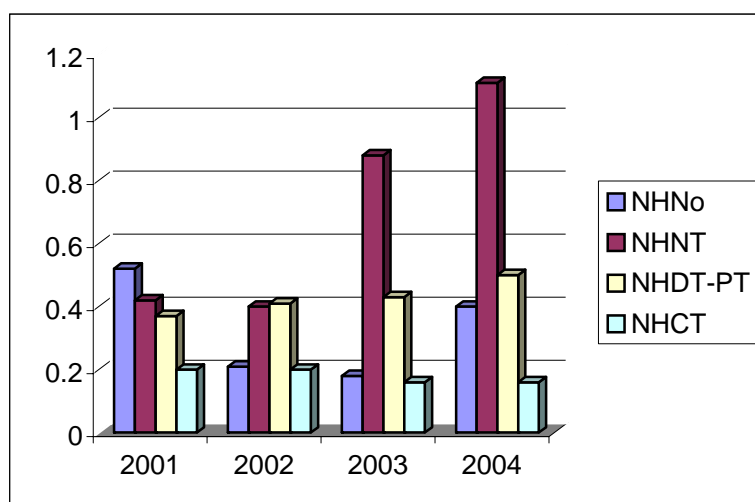


Nguồn: NHNN

ĐỒ THỊ 2.1 : LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRÊN VỐN CHỦ SỞ HỮU (ROE)

ROE rất thấp, trung bình chỉ đạt khoảng 6% trong khi các NHTM cổ phần và các NHTM quốc tế là 14-15%. Đến năm 2005, theo số liệu của NHNN chỉ số này đã tăng lên trung bình các NHTMNN là 9% tuy nhiên vẫn còn quá nhỏ.

b, Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROA)(đồ thị số 2.2)



Nguồn NHNN

ĐỒ THỊ 2.2: LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRÊN TỔNG TÀI SẢN (ROA)

- ROA của các NHTMNN đều thấp dưới mức 0,5%.

c, Chênh lệch lãi suất cho vay, lãi suất huy động (bảng 2.1).

Bảng 2.3: Chênh lệch lãi suất cho vay và huy động của các NHTMNN

	Tỷ lệ %			
Ngân hàng	2002	2003	2004	2005
NHCTVN	1.82	2	2.13	2.98
NHN _o VN	4	3.31	2.78	3.07
NHĐTPTVN	1.35	1.56	1.85	2.27
NHNTVN	1.95	1.16	1.38	1.88

Nguồn: NHNN

Chênh lệch lãi suất của các ngân hàng vẫn thấp 1,38-3,13%/năm trong khi tại các NHTM ở các nước ASIAN là 5,00%.

d, Chi phí hoạt động

Bảng 2.4: Tỷ lệ chi phí trên doanh thu của các NHTMNN

Ngân hàng	2002	2003	2004	2005
NHCTVN	97,29	97,36	98,29	97,59
NHN _o VN	94,22	96,48	96,92	95,55
NHĐTPTVN	94,7	94,48	94,72	94,08
NHNTVN	98,18	91,79	82,62	79,4

Nguồn: NHNN

Bảng 2.5: Chi phí quản lý trên doanh thu

	Tỷ lệ %			
Ngân hàng	2002	2003	2004	2005
NHCTVN	10.42	10.01	10.11	10.84
NHN _o VN	22.04	20.12	18.95	16.6
NHĐTPTVN	8.12	8.04	7.62	8.01
NHNTVN	4.71	9.07	9.75	8.26

Nguồn: NHNN

Bảng 2.6 : Chi phí quản lý trên tổng tài sản bình quân

	Tỷ lệ %			
Ngân hàng	2002	2003	2004	2005
NHCTVN	0.82	0.75	0.89	1.07
NHN _o VN	1.97	1.39	1.16	1.49
NHĐTPTVN	0.59	0.58	0.63	0.72
NHNTVN	0.34	0.44	0.5	0.49

Nguồn: NHNN

Tỷ lệ giữa tổng chi phí trên tổng thu nhập hàng năm của các NHTMNN vẫn còn quá cao, chiếm khoảng 79,4%-97,59% doanh thu hàng năm của các ngân hàng. Tỷ lệ chi phí quản lý trên tổng thu nhập cũng rất lớn chiếm từ 8,01-16,6% doanh thu, đồng thời tỷ lệ chi phí quản lý trên tổng tài sản bình quân cũng rất cao. Nhìn chung, chi phí hoạt động của 4 NHTMNN vẫn còn quá cao, đây là nguyên nhân làm giảm khả năng sinh lời của các ngân hàng.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHTMNN VN HIỆN NAY

2.3.1. Những thành tựu đã đạt được: Góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển toàn diện với tốc độ khá cao và ổn định; Căn bản được cơ cấu lại tài chính, đang đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nghiệp vụ và tiến tới từng bước cơ cấu lại sở hữu đối với các ngân hàng; Có vai trò quan trọng trong việc đổi mới chính sách tín dụng theo hướng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Đóng vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực dịch vụ thanh toán và dịch vụ tín dụng xuất – nhập khẩu, góp phần thúc đẩy kinh tế xuất, nhập khẩu có những bước tăng trưởng vượt bậc từ mức xấp xỉ 2 tỷ USD tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 1990 lên trên 50 tỷ USD năm 2004 (trong đó xuất khẩu đạt 26 tỷ USD), đạt mức tăng trưởng bình quân tới trên 25%/năm trong hơn 10 năm qua. NHTMNN góp phần đưa ngành ngân hàng Việt Nam đứng đầu trong top những ngành có đóng góp lớn nhất cho ngân sách nhà nước ở mức trên 2000 tỷ đ/năm.

2.3.2. Hạn chế và các nguyên nhân

2.3.2.1. Hạn chế

Hoạt động kinh doanh của các NHTMNN là hiệu quả còn thấp. Lợi nhuận âm, khả năng sinh lời thấp, các hoạt động kinh doanh đều chưa phát huy được hiệu quả. Các chỉ số về hiệu quả hoạt động của NHTMNN VN hiện nay còn quá thấp so với các ngân hàng trong khu vực.

Với thực trạng hoạt động kinh như hiện nay, các NHTMNN VN không đủ sức cạnh tranh với các NHTM trong nước và càng không thể cạnh tranh với các Ngân hàng nước ngoài.

2.3.2.2. Nguyên nhân

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN hiện nay còn thấp so với mục tiêu bắt nguồn từ những nguyên nhân dưới đây:

a, Nguyên nhân chủ quan từ phía NHTMNN

Thứ nhất: yếu kém về năng lực tài chính

Thứ hai: năng lực quản trị điều hành chưa đáp ứng yêu cầu ở mọi cấp. Sự

hạn chế về năng lực điều hành chi phối tất cả các hoạt động kinh doanh của NHTMNN: chiến lược kinh doanh, mô hình tổ chức, chính sách lao động, chính sách đào tạo cán bộ, các quy chế hoạt động...

Thứ ba: công nghệ chưa đáp ứng được các yêu cầu của NHTM hiện đại.

b, Nguyên nhân khách quan

Từ phía NHNN: vai trò quản lý nhà nước để điều hành chính sách tiền tệ chưa phát huy hiệu quả, còn can thiệp chi tiết vào cả quy trình nghiệp vụ của các NHTMNN như tín dụng, bảo lãnh, kho quỹ, kế toán, sử dụng quỹ dự phòng,... Các văn bản pháp lý vẫn còn thiếu đồng bộ, các khung pháp lý để đảm bảo cho hệ thống NHTMNN hoạt động an toàn chưa đầy đủ; hoạt động Thanh tra của NHNN trùng lặp, thiếu tính độc lập nên không kịp thời phát hiện và xử lý khách quan các vụ vi phạm. Mô hình tổ chức thanh tra của NHNN công kênh, tốn kém và không hiệu quả; Thiếu cơ quan phân tích, đánh giá về tài chính và dự báo xu hướng phát triển của các NHTMNN để kịp thời điều chỉnh các qui định và biện pháp giám sát. Đặc biệt là công tác hoạch định chiến lược phát triển toàn ngành cả về mô hình phát triển, chính sách, công nghệ và dịch vụ ngân hàng trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh quốc tế chưa được quan tâm đúng mức.

Các công cụ của chính sách tiền tệ còn lạc hậu, mang nặng tính hành chính; Hệ thống thống kê, kế toán, kiểm toán và thông tin tài chính toàn ngành còn yếu kém và chưa phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

Về phía khách hàng: ít hiểu biết về pháp luật, thiếu năng lực quản lý, đạo đức kinh doanh yếu. Hiện tượng bao cấp, đầu cơ, lừa đảo và gian lận trong quan hệ tín dụng cũng như trong hoạt động thương mại còn khá phổ biến, đặc biệt là các DNNN.

Về phía cơ chế chính sách Nhà nước: chế độ sở hữu nhà nước đã tạo sự ỷ lại trông chờ vào Nhà nước, chưa thực sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm, còn quá nhiều quy định trói buộc doanh nghiệp và ngân hàng dẫn đến không phát huy được tính năng động chủ động sáng tạo đổi mới trong hoạt động và hạn chế tâm huyết người lao động; Chế độ thanh tra, kiểm soát hoạt động ngân hàng còn nhiều đầu mối, nhiều lượt kiểm tra, thanh tra với các khía cạnh, góc nhìn khác nhau đã làm giảm lòng tin của dân chúng vào ngân hàng và gây trở ngại lớn cho hoạt động kinh doanh; Cơ chế lương thưởng và các chế độ đãi ngộ đối với người lao động còn nhiều bất cập nên không thể khuyến khích và thu hút nhân tài, hạn chế cả năng suất lao động cũng như sáng kiến để cống hiến.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NHTMNN VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHỦ YẾU ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

3.1.1 *Định hướng chung của Đảng về phát triển ngành Ngân hàng*

3.1.2. *Định hướng phát triển các NHTMNNVN trong thời gian tới*

3.1.3. *Mục tiêu cần đạt được: **nâng cao năng lực tài chính** để đạt hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) 8% vào năm 2008; **Nâng cao năng lực quản trị điều hành; Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ Ngân hàng.***

3.2. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC NHTMNNVN HIỆN NAY

3.2.1. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH:

- Xử lý dứt điểm nợ tồn đọng: đánh giá trung thực về các khoản nợ, bản chất và khả năng thu hồi trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế về kế toán phù hợp với nguyên tắc và thông lệ kinh tế thị trường, công khai, minh bạch và dễ nhận biết; các NHTMNN cần thực hiện phân loại, trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định xử lý nợ xấu; Ngăn chặn nợ xấu phát sinh.

- Tăng vốn chủ sở hữu của các NHTMNN lấy phân vượt chỉ tiêu lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước để bổ sung vốn chủ sở hữu; trình chính phủ cho phép chuyển phần vốn vay từ ngân hàng thế giới và quỹ tiền tệ quốc tế theo chương trình tái cơ cấu cho các NHTMNN để tăng vốn chủ sở hữu như một khoản vay theo các điều kiện đã quy định; tích cực thu hồi các khoản nợ đã khoanh để bổ sung vốn chủ sở hữu, tăng vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu dài hạn có lãi suất ưu đãi, bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên với cổ tức cao hơn lãi suất tiết kiệm.

3.2.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ CỦA CÁC NHTMNN:

- Xây dựng chiến lược kinh doanh gồm các nội dung chiến lược cho nguồn vốn, tín dụng, mạng lưới, khách hàng, công tác nghiên cứu công nghệ ngân hàng (công cụ

và kỹ năng quản trị điều hành một NHTM hiện đại), chính sách đào tạo cán bộ các cấp, chính sách thu hút nhân tài và đào tạo nhân lực cho các NHTM hiện đại.

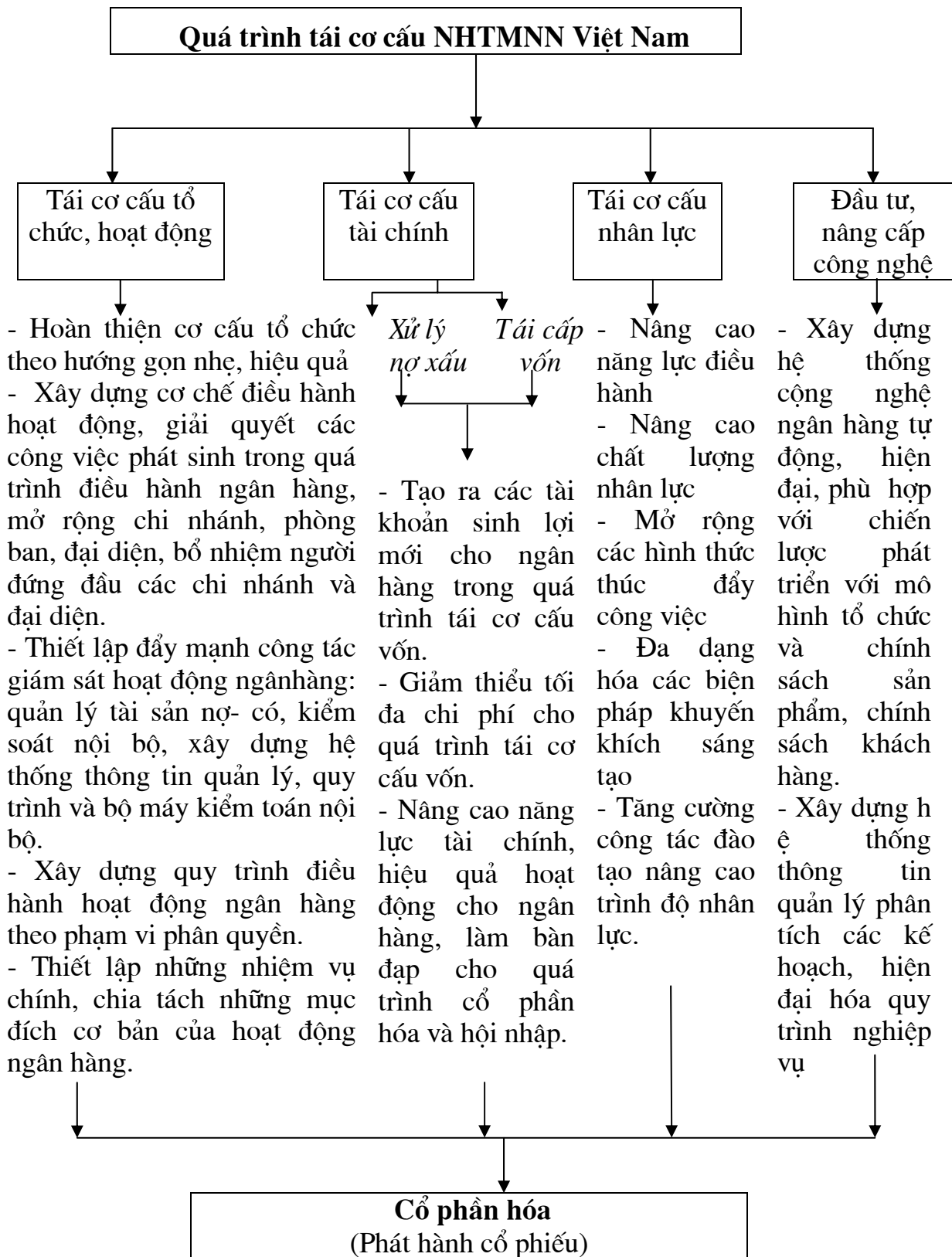
- Cơ cấu lại mô hình tổ chức của NHTMNN: chuyển mô hình hiện tại thành mô hình tổ chức theo nhóm khách hàng và loại dịch vụ với những định chế quản lý rủi ro và quản lý tài sản hiệu lực; tăng cường quan hệ giữa cơ quan quản lý và cơ quan điều hành theo hướng nâng cao hiệu lực quản lý của hội đồng quản trị đặc biệt là quản lý chiến lược và quản lý rủi ro; thành lập thêm ban quản lý tài sản nợ và chấn chỉnh cơ quan kiểm toán nội bộ trực thuộc Tổng giám đốc; cấu trúc lại các phòng tác nghiệp theo loại hình nghiệp vụ sang nhóm khách hàng và loại dịch vụ.

- **Quản trị điều hành phải gắn liền với Quản lý nhân lực và đào tạo:** rà soát lại, bổ sung, sửa đổi các quy chế về tuyển dụng bố trí và sa thải viên chức theo yêu cầu quản lý mới trên cơ sở đó có những kiến nghị cụ thể với NHNN và Chính phủ sửa đổi, bổ sung các quy định pháp lý nhằm nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhân sự, tiền lương của các ngân hàng. Xây dựng hệ thống khuyến khích vật chất và tinh thần phù hợp yêu cầu kinh doanh, cạnh tranh và mục tiêu lợi nhuận. Xây dựng kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cán bộ, tập trung trước hết vào các lĩnh vực chính yếu của tái cơ cấu như: nghiệp vụ quản lý chiến lược, quản lý rủi ro, kế toán, kiểm toán, quản lý tín dụng và dịch vụ mới.

- Quản trị rủi ro tổng thể: rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro hối đoái...

3.2.3 ĐẦU TƯ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG: NHNN cần có chiến lược chung và biện pháp cả gói cho cả hệ thống và từng NHTMNN tránh chồng chéo, tốn kém, không hiệu quả.

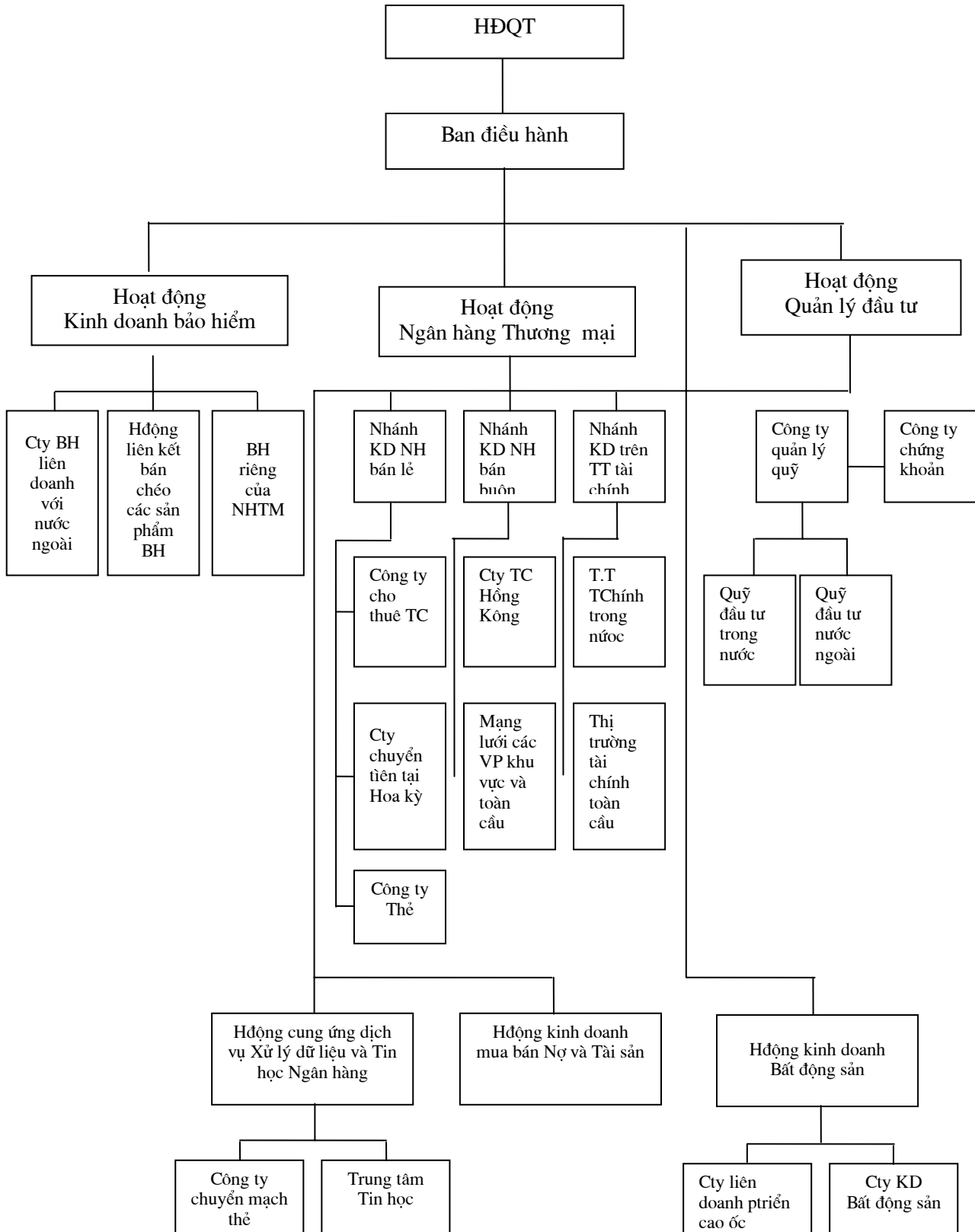
3.2.4. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY CỔ PHẦN HOÁ CÁC NHTMNN phải tuân thủ các điều kiện: xem xét kỹ lưỡng khi bổ sung thêm vốn cho các NHTMNN đang hoạt động yếu kém trước khi cổ phần hoá; có thể lựa chọn việc bán trực tiếp cho nhà đầu tư chiến lược chứ không cổ phần hoá theo cách phát hành cổ phiếu; cần được hỗ trợ bằng sự giám sát và quy định đảm bảo an toàn mạnh mẽ và có thử nghiệm thích hợp và phù hợp đối với các nhà quản lý và chủ sở hữu ngân hàng; Cổ phần hoá là kết quả của quá trình tái cơ cấu các mặt hoạt động của các NHTMNN VN, cụ thể như mô hình dưới đây:



3.2.5. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG TẬP ĐOÀN TÀI CHÍNH

Các NHTMNN có thể lựa chọn 01 trong các cách thức dưới đây để xây dựng thành tập đoàn tài chính, đó là: Một NHTMNN có thể tự xây dựng thành một tập đoàn tài chính nếu có đủ điều kiện; Hợp nhất một số NHTMNN để trở thành tập

đoàn tài chính; Thông qua cổ phần hoá những NHTMNN mà Nhà nước cho phép hoặc liên doanh; Hợp nhất, thậm chí sát nhập một vài NHTM với nhau qua đó, cơ cấu sở hữu thay đổi tạo cơ sở pháp lý cho sự thay đổi cơ cấu tổ chức trong các NHTM; Hợp nhất giữa NHTM và công ty bảo hiểm để tạo ra những tập đoàn tài chính lớn hơn.



MÔ HÌNH TỔ CHỨC ĐỀ XUẤT CHO TẬP ĐOÀN TÀI CHÍNH CỦA NHTMNN

3.1. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kiến nghị đối với Nhà nước và các bộ ngành liên quan: Đảm bảo môi trường kinh tế-chính trị – xã hội ổn định; Mở rộng quyền tự chủ cho các NHTMNN; Hoàn thiện và tạo lập môi trường pháp lý; Nâng cấp hệ thống kế toán và thông tin báo cáo; Chính phủ cần ban hành cơ chế chính sách tạo quyền tự chủ cho các công ty xử lý và khai thác nợ của các NHTMNN có thể chủ động phát mại tài sản và tự chịu trách nhiệm về việc làm của mình; Tăng cường sự quản lý của Nhà nước đối với các DNNN- khách hàng lớn nhất của các NHTMNN hiện nay, cho phép các NHTMNN được phép tham gia vào Ban chỉ đạo cổ phần hoá các DNNN mà có dư nợ tại ngân hàng; Hỗ trợ các NHTMNN trong xây dựng và triển khai thực hiện Đề án tăng vốn chủ sở hữu; Cho chủ trương và định hướng chỉ đạo thành lập Tập đoàn tài chính; Nhà nước cần ban hành Luật chống cạnh tranh không lành mạnh.

3.3.2. Kiến nghị đối với NHNN

NHNN cần chỉ đạo sát sao việc thực hiện Đề án tái cơ cấu các NHTMNN giai đoạn II (2005-2010) trên cơ sở đúc kết các kinh nghiệm có được ở giai đoạn 1. Thường xuyên phân tích, đánh giá về tài chính và dự báo xu hướng phát triển của các NHTMNN để kịp thời điều chỉnh các qui định và biện pháp giám sát; Giao quyền tự chủ trong kinh doanh cho các NHTMNN; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát; Nghiên cứu áp dụng các công cụ chính sách tiền tệ mang tính thị trường như lãi suất cơ bản và nghiệp vụ thị trường mở để có tác động hữu hiệu đối với vốn khả dụng của các NHTM; Hỗ trợ các NHTMNN từng bước nâng cao năng lực tài chính, đạt mức an toàn trong hoạt động theo các chuẩn mực quốc tế; phối hợp với các WB, IMF... hỗ trợ các NHTMNN trong tìm hiểu và triển khai đưa phương thức quản trị ngân hàng hiện đại vào ứng dụng thực tế tại Việt Nam. Phối hợp với các Bộ Ngành có liên quan hướng dẫn các NHTMNN xây dựng đề án chi tiết thành lập tập đoàn tài chính trình Chính phủ cho phép thực hiện.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở tập hợp, luận giải, minh chứng và phân tích các dữ liệu một cách khoa học và thực tiễn, luận án đã hoàn thành một số nội dung sau:

Thứ nhất: Hệ thống hoá những vấn đề mang tính lý luận về NHTM, hiệu quả hoạt động của NHTM tập trung chủ yếu trên phương diện lợi nhuận, các chỉ tiêu về lợi nhuận của các NHTM. Tác giả tập trung phân tích hàng loạt nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM, đúc kết được kinh nghiệm của Trung Quốc về nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTMNN. Những nội dung được đề cập phù hợp với mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu đã xác định, là cơ sở lý thuyết hoàn chỉnh để tiếp cận những vấn đề tiếp theo.

Thứ hai: Trên cơ sở khái quát về hệ thống ngân hàng Việt Nam, tác giả nhấn mạnh vai trò chủ lực, chủ đạo của các NHTMNN. Bằng hệ thống tư liệu phong phú tác giả đã phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNN (năm 2000-2005) theo những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả ở phần lý thuyết. Tác giả khẳng định mặc dù hiệu quả hoạt động của các NHTMNN đã được cải thiện nhưng so với mục tiêu thì còn thấp, thậm chí là rất thấp. Một số nguyên nhân (từ phía các NHTMNN, từ phía NHNN, khách hàng...) được phân tích chứng minh cụ thể.

Thứ ba: Với định hướng phát triển các NHTMNN trong thời gian tới, tác giả khẳng định nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTMNN càng trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Các giải pháp được luận cứ có cơ sở lý luận và thực tiễn nên có tính ứng dụng cao. Để thực thi các giải pháp, tác giả đã mạnh dạn đưa ra các kiến nghị và đề xuất thực hiện.

Tác giả hy vọng rằng luận án sẽ đóng góp được một phần nhỏ trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMNNVN hiện nay nói riêng cũng như của toàn hệ thống Ngân hàng nói chung. Tác giả chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các thầy cô hướng dẫn và đồng nghiệp, các nhà khoa học, các cán bộ quản lý của NHNN VN, 4 NHTMNN và mong muốn nhận được góp ý, giúp đỡ của các nhà khoa học, các nhà quản lý và các bạn đọc liên quan đến lĩnh vực này.